TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 155/2024/DS-PT
Ngày: 26/12/2024
V/v: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Hùng

Các Thẩm phán: Ông Lê Ngọc Lâm

Bà Lê Thị Tố Như

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Kim Oanh - Thư ký TAND tỉnh Thanh Hóa

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nguyên - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 106/2024/TLPT-DS ngày 06/11/2024 về *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2024/DS-ST ngày 27/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh T bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 107/2024/QĐXXPT-DS ngày 26 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Võ Thị P, sinh năm 1980; có mặt.

Anh Trịnh Xuân H, sinh năm 1981; có mặt.

Cùng địa chỉ: khu 3, thị trấn V, huyện V, tỉnh T.

- Bị đơn: Ông Hà Duy T1, sinh năm 1974; có mặt.

Bà Trần Thị N, sinh năm 1979; có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn P1, xã V1, huyện V, tỉnh T.

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Lê Trọng Hùng- Luật sư, Văn phòng Luật sư số 36, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: số 34E, phố Phú Thọ 3, phường Phú Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Trần Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 16/3/2023, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn là bà Hoàng Thị Minh T2 trình bày:*

Do có mối quan hệ thân thuộc nên ngày 21/9/2022 vợ chồng ông Hà Duy T1 và bà Trần Thị N có vay của vợ chồng chị Võ Thị P và anh Trịnh Xuân H số tiền 800.000.000đ, với lãi suất thỏa thuận và hứa đến ngày 25/01/2023 vợ chồng ông T1, bà N có trách nhiệm hoàn trả cho vợ chồng chị P và anh H số tiền gốc và lãi theo thỏa thuận. Cho đến nay vợ chồng ông T1, bà N vẫn không trả số tiền vay trên mặc dù chị P và anh H đã đòi nhiều lần. Chị P, anh H yêu cầu vợ chồng ông T1, bà N trả cho vợ chồng chị P, anh H số tiền đã vay là 800.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 26/01/2023 cho đến nay theo mức lãi suất pháp luật quy định.

Tại phiên tòa bà Hoàng Thị Minh T2 yêu cầu ông T1, bà N trả tiền lãi tính từ ngày chị P, anh H làm đơn khởi kiện là ngày 16/3/2023 cho đến ngày xét xử (27/9/2024) theo mức lãi suất pháp luật quy định.

** Tại bản tự khai ngày 14/12/2023, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn là ông Hà Duy T1, bà Trần Thị N trình bày*:

Ngày 02/3/2016, vợ chồng ông T1, bà N có vay vợ chồng chị Võ Thị P, anh Trịnh Xuân H số tiền là 150.000.000đ với lãi suất 3.000đ/triệu/ngày. Ngày 18/5/2016 vợ chồng ông T1, bà N có vay thêm của vợ chồng chị P, anh H số tiền 50.000.000đ với lãi suất 3.000đ/triệu/ngày. Ngày 08/9/2017 vợ chồng ông T1, bà N có vay thêm 100.000.000đ, lãi suất 3000đ/triệu/ngày. Kể từ khi vay đến năm 2019 bà N đem tiền đến nhà chị P để trả tiền lãi cho chị P, anh H đầy đủ. Đến năm 2019 nhà ông T1, bà N bị cháy do hỏa hoạn, tiền lãi bị chậm trả nên cuối năm 2019 vợ chồng chị P, anh H đã tính toán số tiền lãi còn nợ là 100.000.000đ và yêu cầu vợ chồng ông T1, bà N nhập số tiền lãi đó vào gốc và tính lãi suất 3.000đ/triệu/ngày. Tổng số tiền cả ba lần vay và tiền lãi vợ chồng ông T1, bà N còn nợ lại là 350.000.000đ. Năm 2022 ông T1 có làm cửa và cầu thang bằng gỗ lim cho nhà chị P, anh H trị giá 65.000.000đ, chị P anh H chưa trả nên trừ vào số tiền vợ chồng ông T1, bà N đang nợ. Vì vậy vợ chồng ông T1, bà N còn nợ vợ chồng chị P, anh H số tiền gốc 285.000.000đ. Đối với giấy vay tiền đề ngày 21/9/2022 do vợ chồng ông T1, bà N ký người vay với số tiền là 800.000.000đ là do sau khi chị P, anh H tính tiền gốc và tiền lãi cao đã đe dọa và ép buộc vợ chồng ông T1, bà N ký vào giấy vay chứ thực tế ông T1, bà N chỉ vay số tiền là 350.000.000đ.

Nay chị P, anh H yêu cầu vợ chồng ông T1, bà N trả số tiền nợ gốc là 800.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 16/3/2023 đến nay, vợ chồng ông T1, bà N không chấp nhận mà chỉ chấp nhận trả số tiền vay là 350.000.000đ.

Vào năm 2016 khi vay tiền vợ chồng ông T1, bà N đã thế chấp cho anh H, chị P giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại 01 gian ki ốt ở thôn P1, xã V1, huyện V, tỉnh T. Nay vợ chồng ông T1, bà N yêu cầu anh H, chị P trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với gian ki ốt cho vợ chồng ông T1, bà N. Vợ chồng ông T1, bà N bán được nhà đất sẽ có trách nhiệm trả hết số tiền vay cho anh H, chị P là 350.000.000đ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 12/2024/DS-ST ngày 27/9/2024 của Toà án nhân dân huyện V đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68; Khoản 4 Điều 147; điều 271, điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.; Điều 463; Điều 466, Điều 468, Điều 470, Điều 357 của Bộ luật dân sự; Khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Võ Thị P, anh Trịnh Xuân H.

2. Buộc ông Hà Duy T1, bà Trần Thị N có trách nhiệm trả nợ cho chị Võ Thị P, anh Trịnh Xuân H số tiền gốc là 800.000.000đ, số tiền lãi là 122.173.000đ. Tổng cộng là: 922.173.000đ.

Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08/10/2024, bị đơn bà Trần Thị N có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, tạm đình chỉ giải quyết vụ án đợi kết quả giải quyết vụ án khác có liên quan mới giải quyết được vụ án.

Tại phiên tòa ngày 19/12/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã ngừng phiên tòa để bị đơn xuất trình thêm các tài liệu chứng cứ liên quan đến việc thế chấp tài sản là đất (diện tích ki ốt) của bị đơn để đảm bảo cho việc vay tài sản.

* Tại phiên toà phúc thẩm:

- Bị đơn không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ mới.

- Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Bị đơn và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

Thừa nhận có vay tiền của nguyên đơn anh H, chị P nhưng chỉ vay 350.000.000đ, giấy vay tiền ngày 21/9/2022 do ông T1 viết nhưng bị ép buộc, bị đơn cho vay lãi nặng mức lãi 3.000đ/triệu/ngày, do đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy án sơ thẩm và tạm đình chỉ giải quyết vụ án. Hiện nay, bị đơn đang đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét trách nhiệm của Công chứng viên đã công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn và bị đơn để chiếm đoạt thửa đất đã được cấp GCNQSDĐ do UBND huyện V cấp cho bị đơn số CR 942121, số vào sổ cấp GCN: CH 00482 ngày 01/10/2019. Nếu phải trả thì chỉ trả số tiền 600.000.000đ (đề nghị thỏa thuận với nguyên đơn).

- Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa:

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị N, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 12/2024/DS-ST ngày 27/9/2024 của Toà án nhân dân huyện V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến của các đương sự, và quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Trần Thị N đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo của bị đơn:

[2.1] Về giấy vay tiền ngày 21/9/2022:

Tại giấy vay tiền ngày 21/9/2022, nội dung ông Hà Duy T1, bà Trần Thị N vay của chị Võ Thị P, anh Trịnh Xuân H số tiền 800.000.000đ, thời hạn vay từ ngày 21/9/2022 đến ngày 25/01/2023, không có thỏa thuận về lãi suất, có chữ ký người vay là ông Hà Duy T1, bà Trần Thị N.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông T1 và bà N đều thừa nhận nội dung giấy vay tiền do ông T1 là người trực tiếp viết (trừ chữ in hoa Võ Thị P và Trịnh Xuân H ông T1 không viết), tuy nhiên việc ông T1 viết giấy vay tiền là bị vợ chồng anh H, chị P ép buộc viết. Hội đồng xét xử xét thấy giấy vay tiền ngày 21/9/2022 ông T1 là người viết các nội dung chính thể hiện người vay, số tiền vay, ngày vay, ngày trả và ký tên là hợp lệ, do đó anh H, chị P khởi kiện yêu cầu trả tiền theo nội dung giấy vay tiền là có căn cứ. Ông T1, bà N cho rằng viết giấy vay tiền do bị ép buộc, nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh có việc ép buộc nên không có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Về nội dung bị đơn cho rằng nguyên đơn cho vay lãi nặng: Giấy vay tiền đề ngày 21/9/2022 không ghi lãi, bị đơn cho rằng lãi 3.000đ/triệu/ngày, trong quá trình giải quyết nguyên đơn thừa nhận 02 bên thỏa thuận lãi 1.500đ/triệu/ngày. Tòa án cấp sơ thẩm xác định hợp đồng không có lãi và chấp nhận yêu cầu tính lãi 0,833%/tháng là đúng quy định tại điều 468 Bộ luật dân sự.

[2.3] Về việc bị đơn cho rằng nguyên đơn cho vay lãi nặng và đang có đơn tố giác đến cơ quan có thẩm quyền: Bị đơn không cung cấp cho Tòa án văn bản trả lời của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thanh Hóa, nhưng theo nội dung đơn tố giác tội phạm khẩn cấp đề ngày 21/8/2023 do ông Hà Duy T1 gửi các cơ quan chức năng, tại văn bản số 295/TB-PC02 ngày 12/5/2023 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thanh Hóa thể hiện: *"Sự việc không có dấu hiệu của tội phạm cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự; Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản; Cưỡng đoạt tài sản"*. Do đó, không có căn cứ xác định hành vi của nguyên đơn anh H, chị P có dấu hiệu vi phạm pháp luật hình sự.

[3] Về yêu cầu của bị đơn cho rằng nguyên đơn đang có hành vi chiếm đoạt tài sản là ki ốt diện tích 45m^2: Liên quan đến diện tích đất ki ốt hai bên đã ký hợp đồng chuyển nhượng với nhau thửa đất là ki ốt đứng tên ông T1 bà N, tại giấy vay tiền không thể hiện tài sản thế chấp, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đã ngừng phiên tòa để bị đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ để xác định diện tích ki ốt là tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay tiền, nhưng bị đơn không cung cấp được, nội dung này, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định và dành quyền khởi kiện cho bị đơn liên quan đến việc chuyển nhượng ki ốt bằng vụ án khác là có căn cứ.

[4] Từ phân tích trên thấy rằng kháng cáo của bị đơn không có căn cứ nên không được chấp nhận, như quan điểm của Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa là chính xác.

[5] Về án phí: Bị đơn bà Trần Thị N kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

*** Căn cứ:** Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị N, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 12/2024/DS-ST ngày 27/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh T.

*** Áp dụng:** Điều 463; Điều 466; Khoản 1 Điều 468; khoản 2 Điều 470 Bộ luật Dân sự; khoản 1, 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

*** Xử:**

Buộc ông Hà Duy T1, bà Trần Thị N trả cho chị Võ Thị P, anh Trịnh Xuân H số tiền gốc 800.000.000đ, số tiền lãi 122.173.000đ. Tổng cả gốc và lãi là: 922.173.000đ (Chín trăm hai mươi hai triệu một trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

*** Án phí:**

Bà Trần Thị N phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ mà bà N đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006166 ngày 16/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh T (bà N đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm).

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh T;
- TAND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lê Thanh Hùng